



UNIT 7: ARTISTS

PART I. THEORY

PART I. VOCABULARY

Words	Type	Pronunciation	Meaning
1. mime	n	/maɪm/	kịch câm
2. sculpture	n	/'skʌlptʃə(r)/	tác phẩm điêu khắc
3. sitcom	n	/'sɪtkɒm/	phim hài nhiều tập
4. composer	n	/kəm'pəʊzə(r)/	nhà soạn nhạc
5. conductor	n	/kən'dʌktə(r)/	nhạc trưởng
6. choreographer	n	/ˌkɔːri'ɒgrəfə(r)/	biên đạo múa
7. playwright	n	/'pleɪraɪt/	nhà soạn kịch
8. sculptor	n	/'skʌlptə(r)/	nhà điêu khắc
9. carve	v	/kɑːv/	khắc, chạm, tạc
10. costume	n	/'kɒstjuːm/	bộ trang phục
11. era	n	/'iərə/	thời đại
12. apathetic	adj	/ˌæpə'tetɪk/	Lãnh đạm, thờ ơ
13. lethargic	adj	/lə'tɑːdʒɪk/	uể oải, thờ ơ
14. norm	n	/nɔːm/	điều được coi là chuẩn mực bình thường
15. peer	n	/pɪə(r)/	người đồng trang lứa
16. tattoo	n	/tə'tuː/	hình xăm
17. meaningful	adj	/'miːnɪŋfl/	có ý nghĩa
18. attitude	n	/'ætɪtjuːd/	thái độ
19. piercing	n	/'piəsɪŋ/	xỏ khuyên
20. distinctive	adj	/dɪ'stɪŋktɪv/	đặc trưng
21. harmony	n	/'hɑːməni/	cách hoà âm
22. originality	n	/əˌrɪdʒə'næləti/	tính độc đáo, sáng tạo
23. high-pitched	adj	ˌhaɪ 'pɪtʃt/	rất cao, chói
24. low-pitched	adj	ˌləʊ 'pɪtʃt/	sâu, thấp
25. applaud	v	/ə'plɔːd/	vỗ tay tán thưởng
26. striped	adj	/straɪpt/	có sọc, có vằn
27. irritate	v	/'ɪrɪteɪt/	làm ai bực mình, cáu
28. craze	n	/kreɪz/	con sốt, sự phổ biến
29. vandalism	n	/'vændəlɪzəm/	tội phá hoại tài sản công cộng
30. graffiti	n	/grə'fiːti/	nghệ thuật đường phố (trang trí, tranh vẽ nơi công cộng)

31. optimistic	adj	/ˌɒptɪˈmɪstɪk/	lạc quan
32. gripping	adj	/ˈɡrɪpɪŋ/	hấp dẫn, lôi cuốn
33. page-turner	n	/ˈpeɪdʒ tɜːnə(r)/	sách rất hấp dẫn, lôi cuốn
34. extraordinary	adj	/ɪkˈstrɔːdnəri/	đáng kinh ngạc
35. lifelike	adj	/ˈlaɪflaɪk/	giống như thật
36. passionately	adv	/ˈpæʃənətli/	đầy đam mê, nhiệt huyết
37. genre	n	/ˈʒɒnrə/	thể loại
38. visual arts	n	/ˌvɪʒuəl ˈɑːts/	nghệ thuật thị giác, nghệ thuật trực quan

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1.	quick fix	giải pháp tạm bợ
2.	identify with somebody	đồng cảm, cảm thông với ai
3.	can't put something down	không thể đặt xuống vì quá hấp dẫn
4.	twists and turns	những thay đổi ngạc nhiên và bất ngờ

UNIT 8: CITIES

PART I. VOCABULARY

Words	Type	Pronunciation	Meaning
1. commuter	n	/kə'mju:tə(r)/	người đi vào thành phố làm việc mỗi ngày
2. street vendor	n	/stri:t 'vendə(r)/	người bán hàng rong
3. boulevard	n	/'bu:ləvɑ:d/	đại lộ
4. skyscraper	n	/'skaɪskreɪpə(r)/	tòa nhà chọc trời
5. hustle	n	/'hʌsl/	sự hối hả
6. pedicab	n	/'pedɪkæb/	xe xích lô
7. overpopulation	n	/,əʊvə.pɒpju'leɪʃn/	quá tải dân số
8. traffic jams	n	/'træfɪk dʒæm/	tắc nghẽn giao thông
9. unpleasant	adj	/ʌn'pleznt/	khó chịu, không mấy vui vẻ
10. extraordinary	adj	/ɪk'strɔ:dnri/	bất ngờ, ngạc nhiên hay đặc biệt
11. transform	v	/træns'fɔ:m/	chuyển đổi
12. outfit	v	/'aʊtfɪt/	trang bị
13. alert	v	/ə'lɜ:t/	nhắc nhở, cảnh báo
14. efficiency	n	/ɪ'fɪjnsi/	sự hiệu quả
15. attain	v	/ə'teɪn/	có được, đạt được
16. environment friendly	adj	/ɪn,vairənməntəli 'frendli/	thân thiện với môi trường
17. cost-effective	adj	/,kɒst ɪ'fektɪv/	sinh lời
18. rollout	n	/'rəʊl aʊt/	sự ra mắt, giới thiệu sản phẩm mới
19. autonomous	adj	/ɔ:'tɒnəməs/	không người lái
20. cargo	n	/'kɑ:gəʊ/	hàng hoá
21. mainstream	n	/'meɪnstri:m/	xu thế, chủ đạo
22. hostel	n	/'hɒstl/	ký túc xá, nhà trọ, khu tập thể
23. precipitation	n	/prɪ,sɪpɪ'teɪʃn/	lượng mưa, tuyết rơi
24. monsoon	n	/,mɒn'su:n/	gió mùa
25. exploit	v	/ɪk'splɔɪt/	khai thác
26. passable	adj	/'pɑ:səbl/	có thể thông qua được
27. navigate	v	/'nævɪgeɪt/	chèo lái
28. congestion	n	/kən'dʒestʃən/	sự tắc nghẽn

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
39.	be overcrowded with somebody	chật cứng người
40.	pave the way for something	mở đường cho thứ gì phát triển
41.	in due course	vào thời điểm thích hợp

